

Số: 33 /CV- DVĐN

V/v: Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4/2024  
Ref: Disclosure of the 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated  
Financial Statements.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2025  
Danang, January 22<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng  
Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: MAS

Ticker: MAS

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Address: Danang International Airport, Hoa Thuan Tay Ward, Hai Chau District, Danang City.

- Điện thoại/Telephone: 0236 3830340,

Fax: 0236 3826133, Email: [masco@masco.com.vn](mailto:masco@masco.com.vn),

- Website: [masco.com.vn](http://masco.com.vn)

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền  
Spokersman: Nguyen Thi Minh Huyen

Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Cheft Accountant

Di động/Mobie: 0963137909. Email: [minhhuyen@masco.com.vn](mailto:minhhuyen@masco.com.vn)

- Loại thông tin công bố:

24h,  Yêu cầu,  Bất thường,  Định kỳ

Information disclosure type

24h,  on demand  irregular,  periodic

- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)

The 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Fianancial Statements (Vietnamese version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong kỳ được trình bày tại công văn số 34/DVĐN ngày 24/1/2025 đính kèm Báo cáo.

*In which: The explanation of the difference in profit after tax compared to the same is presented in document No. 34/DVDN dated January 24, 2025, attached to the report*

2. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)

*The 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)*

Trong đó: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong kỳ được trình bày tại công văn số 34/DVDN ngày 24/1/2025 đính kèm Báo cáo.

*In which: The explanation of the difference in profit after tax compared to the same is presented in document No. 34/DVDN dated January 24, 2025, attached to the report*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: [masco.com.vn](http://masco.com.vn)

*This information was posted on MASCO website on January 24<sup>th</sup>, 2025 at this link [masco.com.vn](http://masco.com.vn)*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ: Không

*Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: No*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents**

- BCTC Quý IV/2024 (bản tiếng Việt)
- The 4<sup>th</sup> Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Party authorized to disclose information**



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Huyền**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34,389,254,467</b>	<b>30,067,729,983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>
1. Tiền	111		16,757,696,773	7,445,756,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9,258,784,862</b>	<b>13,852,610,421</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	10,849,437,814	13,249,847,590
2. Trả trước cho người bán	132		3,000,000	89,128,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	961,576,811	3,068,864,354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>5,028,836,829</b>	<b>5,481,391,429</b>
1. Hàng tồn kho	141		5,028,836,829	5,481,391,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,343,936,003</b>	<b>3,287,972,091</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,041,932,786	3,136,764,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	241,411,738	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,591,479	151,207,955
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37,520,520,846</b>	<b>41,302,800,627</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112,820,000</b>	<b>112,820,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34,460,327,686</b>	<b>37,768,805,611</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	33,911,461,684	37,182,606,269
- Nguyên giá	222		157,428,839,062	161,605,573,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123,517,377,378)	(124,422,966,755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	548,866,002	586,199,342
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404,217,098)	(366,883,758)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20,000,000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	20,000,000	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,927,373,160</b>	<b>3,421,175,016</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,927,373,160	3,421,175,016
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>71,909,775,313</b>	<b>71,370,530,610</b>





Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý IV năm 2024**

**Mẫu số B02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	37,826,506,753	38,621,430,412	181,413,691,268	146,906,238,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,028,020,849	940,194,267	4,006,966,788	1,585,637,000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.23</b>	<b>36,798,485,904</b>	<b>37,681,236,145</b>	<b>177,406,724,480</b>	<b>145,320,601,809</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	31,701,643,582	31,696,681,044	145,423,822,915	120,217,647,448
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5,096,842,322</b>	<b>5,984,555,101</b>	<b>31,982,901,565</b>	<b>25,102,954,361</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	84,203,978	42,130,662	311,530,478	64,491,677
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	295,766,145	396,760,734	1,288,670,711	1,861,863,541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52,349,600	209,260,734	482,754,166	1,111,687,930
8. Chi phí bán hàng	25		1,453,419,757	1,886,351,780	7,609,198,406	7,057,748,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,350,642,066	3,672,008,065	16,219,556,128	12,970,581,747
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>81,218,332</b>	<b>71,565,184</b>	<b>7,177,006,798</b>	<b>3,277,251,939</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.27	201,990,045	335,605,477	1,249,018,696	1,157,320,988
12. Chi phí khác	32	VI.28	131,107,779	286,345,288	1,113,137,451	782,263,980
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>70,882,266</b>	<b>49,260,189</b>	<b>135,881,245</b>	<b>375,057,008</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>152,100,598</b>	<b>120,825,373</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>3,652,308,947</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>152,100,598</b>	<b>120,825,373</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>3,652,308,947</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	1	(49)	903	666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

  
**PHẠM THỊ THƯƠNG**

  
**Nguyễn Thị Minh Huyền**

  
  
**Trần Thanh Nghĩa**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	7,312,888,043	3,652,308,947
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		7,065,132,827	9,436,622,906
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,140,203,198	8,909,325,627
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	55,417,270	(31,202,033)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(613,241,807)	(553,188,618)
- Chi phí lãi vay	06	482,754,166	1,111,687,930
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	14,378,020,870	13,088,931,853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4,593,825,559	(4,969,222,123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	452,554,600	(599,326,407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	312,186,031	3,489,782,629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	588,633,206	(2,184,526,354)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(517,618,815)	(1,124,672,838)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(161,567,000)	(406,525,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19,646,034,451</b>	<b>7,294,441,760</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(3,831,725,273)	(2,324,432,827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	469,090,909	570,000,003
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144,150,898	6,487,274
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,218,483,466)</b>	<b>(1,747,945,550)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,562,003,807	35,404,305,614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,677,888,680)	(38,222,699,133)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,968,758)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,115,884,873)</b>	<b>(2,868,362,277)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9,311,666,112</b>	<b>2,678,133,933</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	274,619	2,642,102
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 28 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Trần Thanh Nghĩa

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
  - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
  - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
  - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
  - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
  - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
  - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
  - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
  - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.*

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### - Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

#### 10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



## **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## **14. Vốn chủ sở hữu:**

### *Vốn cổ phần ưu đãi*

#### *Cổ phiếu mua lại*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### *Cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## **15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ mà

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:**

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. Những thông tin bổ sung**

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>- Tiền mặt</b>	<b>784,612,612</b>	<b>1,537,358,713</b>
+ VND	746,836,598	1,435,319,373
+ USD	37,776,014	102,039,340
<i>Nguyên tệ</i>	1,497.80	4,242.80
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>15,973,084,161</b>	<b>5,908,397,329</b>
+ VND	15,870,204,264	5,872,742,073
+ USD	102,879,897	35,655,256
<i>Nguyên tệ</i>	4,074.29	1,480.70
<b>- Các khoản tương đương tiền ( là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>

<b>02- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>9,077,250,972</b>	<b>11,687,354,160</b>
- STARLUX Airlines Co., Ltd	475,651,824	2,660,931,263
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	2,093,391,982	3,180,055,465
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,402,368,667	1,353,494,933
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	3,624,713,500	3,011,747,500
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>948,095,864</b>	<b>1,123,413,264</b>
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Cty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	15,127,000	125,307,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	399,567,600	475,065,000
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>824,103,371</b>	<b>439,080,166</b>
<b>Cộng</b>	<b>10,849,450,207</b>	<b>13,249,847,590</b>

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	172,886,885	-	1,160,364,890	-
- Phải thu khác	704,689,926	-	1,824,499,464	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000		84,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>961,576,811</b>	<b>-</b>	<b>3,068,864,354</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
<b>Cộng</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>

\* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

\* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,635,658,465	-	2,643,131,884	-
- Công cụ, dụng cụ	26,555,027	-	113,555,574	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,366,623,337	-	2,724,703,971	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5,028,836,829</b>	<b>-</b>	<b>5,481,391,429</b>	<b>-</b>

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) <i>Ngắn hạn:</i>	3,041,932,786	3,136,764,136
Chi phí bảo hiểm tài sản		37,440,303
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	2,186,651,514	2,058,458,098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142,819,526	242,049,362
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	712,461,746	798,816,373
b) <i>Dài hạn:</i>	2,927,373,160	3,421,175,016
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,060,244,550	1,319,030,537
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	465,531,012	428,544,436
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	1,401,597,598	1,673,600,043
<b>Cộng</b>	<b>5,969,305,946</b>	<b>6,557,939,152</b>

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại CNCR	241,411,738	
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	60,591,479	151,207,955
<b>Cộng</b>	<b>302,003,217</b>	<b>151,207,955</b>

**07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2024:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,922,539,967	68,824,523,975	1,279,271,327	159,642,436,845
Mua trong kỳ		350,845,455	2,005,851,273		2,356,696,728
Thanh lý, nhượng bán			4,570,294,511		4,570,294,511
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	33,897,330,665	29,502,904,808	61,704,199,484	1,269,841,684	126,374,276,641
Khấu hao trong kỳ	648,987,138	332,379,513	730,272,304	1,756,293	1,713,395,248
Thanh lý, nhượng bán			4,570,294,511		4,570,294,511
Số cuối kỳ	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
<b>c)Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	21,718,770,911	4,419,635,159	7,120,324,491	9,429,643	33,268,160,204
Tại ngày cuối kỳ	21,069,783,773	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	33,911,461,684

**07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2024:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Mua trong kỳ, XDCB		773.154,000	3,058,571,273		3,831,725,273
Thanh lý, nhượng bán			8,008,459,235		8,008,459,235
Số cuối kỳ	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	2,641,297,872	1,438,137,571	3,016,409,219	7,025,196	7,102,869,858
Thanh lý, nhượng bán			8,008,459,235		8,008,459,235
Số cuối kỳ	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
<b>c)Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
Tại ngày cuối kỳ	21,069,783,773	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	33,911,461,684

**08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2024**

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
<b>b)Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	394,883,765	394,883,765
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,333	9,333,333
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	404,217,098	404,217,098
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ		-	84,972,235	558,199,335
Tại ngày cuối kỳ		-	75,638,902	548,866,002

**08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2024:**

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
<b>b) Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ		-	366,883,758	366,883,758
Khấu hao trong kỳ		-	37,333,340	37,333,340
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	404,217,098	404,217,098
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	75,638,902	548,866,002

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6,846,741,338

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 72,570,294,886

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	<b>2,153,964,419</b>	<b>2,153,964,419</b>	<b>2,721,518,172</b>	<b>2,721,518,172</b>
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	312,170,067	312,170,067	586,538,908	586,538,908
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	757,011,335	757,011,335	872,114,319	872,114,319
- Lê Tiến Minh	669,030,213	669,030,213	690,114,420	690,114,420
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	415,752,804	415,752,804	572,750,525	572,750,525
<b>b) Phải trả cho các bên liên quan</b>	<b>60,497,213</b>	<b>60,497,213</b>	<b>98,295,965</b>	<b>98,295,965</b>
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	60,497,213	60,497,213	98,295,965	98,295,965
<b>c) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>7,364,300,743</b>	<b>7,364,300,743</b>	<b>6,926,879,273</b>	<b>6,926,879,273</b>
<b>Cộng</b>	<b>9,578,762,375</b>	<b>9,578,762,375</b>	<b>9,746,693,410</b>	<b>9,746,693,410</b>

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	6,617,200,741	6,617,200,741	5,448,708,042	5,448,708,042
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	1,225,000,000	1,225,000,000	40,960,000	40,960,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	86,144,000	86,144,000	12,392,000	12,392,000
- Các khách hàng khác		-	54,000	54,000
<b>Cộng</b>	<b>7,928,344,741</b>	<b>7,928,344,741</b>	<b>5,502,114,042</b>	<b>5,502,114,042</b>

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuê đất, thuế đất	12,170,143		9,525,231	22,701,623	25,346,535	
- Thuế giá trị gia tăng		559,547,994	2,110,207,513	2,309,286,062		360,469,445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		55,680,380	259,159,229	137,240,121		177,599,488
- Thuế môn bài						
<b>Cộng</b>	<b>47,415,087</b>	<b>615,228,374</b>	<b>2,378,891,973</b>	<b>2,469,227,806</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,068,933</b>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	115,963,011		273,973,545	183,357,069	25,346,535	
- Thuế giá trị gia tăng		533,611,418	6,064,465,179	6,237,607,152		360,469,445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,671,427	749,827,100	610,899,039		177,599,488
- Thuế môn bài			12,000,000	12,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>151,207,955</b>	<b>572,282,845</b>	<b>7,100,265,824</b>	<b>7,043,863,260</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,068,933</b>

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	10,852,351	45,717,000
- Chiết khấu thanh toán VNA		
- Trích CP may đồng phục CB-CNV CNPB		
- Chi phí đào tạo với Trường CĐ Công Nghiệp Huế		
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 9 tháng 2024		
- Trích trước chiết khấu sản lượng Bamboo quý 3/24		
- Trích trước phí kiểm toán	42,500,000	42,500,000
- Chi phí khác		176,475,000
<b>Cộng</b>	<b>53,352,351</b>	<b>264,692,000</b>

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>- Doanh thu nhận trước</b>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,099,040,513	891,510,454
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	2,836,501,232	1,859,980,534
<b>Cộng</b>	<b>4,935,541,745</b>	<b>2,751,490,988</b>

<b>15- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	216,177,032	185,200,426
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	655,510,000	444,200,000
<b>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2,822,373,008</b>	<b>1,303,716,643</b>
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	219,845,533
Các khoản thu hộ	19,568,800	73,845,802
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,899,035,940	345,507,192
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	306,134,207	279,204,000
Phải trả khác	377,788,528	385,314,116
<b>Cộng</b>	<b>3,694,060,040</b>	<b>1,933,117,069</b>
<b>16- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

<b>17- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22,447,003,807</b>	<b>30,941,198,680</b>	<b>8,494,194,873</b>	<b>8,494,194,873</b>
<b>b-Vay trung hạn đến hạn trả:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	318,000,000	318,000,000	636,000,000	318,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>318,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	<b>636,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>318,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	<b>23,083,003,807</b>	<b>31,259,198,680</b>	<b>8,494,194,873</b>	<b>8,494,194,873</b>
<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,014,310,000	2,014,310,000	2,115,000,000	100,690,000		
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	953,986,135	953,986,135		954,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
<b>Cộng</b>	<b>2,968,296,135</b>	<b>2,968,296,135</b>	<b>2,115,000,000</b>	<b>1,054,690,000</b>	<b>1,907,986,135</b>	<b>1,907,986,135</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,286,296,135</b>	<b>3,286,296,135</b>	<b>25,198,003,807</b>	<b>32,313,888,680</b>	<b>10,402,181,008</b>	<b>10,402,181,008</b>

**18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng tại Trung tâm Huế	198,678,076	213,402,668		161,567,000	-	250,513,744
<b>Cộng</b>	<b>198,678,076</b>	<b>213,402,668</b>	<b>-</b>	<b>161,567,000</b>	<b>-</b>	<b>250,513,744</b>

**19- Vốn chủ sở hữu :**

**a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/ 2023</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lãi hoạt động SXKD năm 2023		-	-	-	3,652,308,947	3,652,308,947
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					48,378,076	48,378,076
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					759,624,706	759,624,706
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	7,312,888,043	7,312,888,043
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					3,247,855,725	3,247,855,725
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế					213,402,668	213,402,668
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>(9,079,014,890)</b>	<b>34,401,023,223</b>
<b>b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>			<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>			<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP			36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty			5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài			44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>			<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>
<b>Cộng</b>			<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

<b>d)- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>4,267,683</b>	<b>4,267,683</b>
<b>+ Cổ phiếu thường</b>	<b>4,267,683</b>	<b>4,267,683</b>
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành thêm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(9,084,214,532)	(12,930,644,539)	(12,723,456,744)	(15,774,950,704)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	469,697,839	1,583,560,978	184,542,207	274,824,661
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	(536,199,551)	1,664,294,749	95,092,885	484,800,045
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(9,079,014,890)</b>	<b>(9,079,014,890)</b>	<b>(12,930,644,539)</b>	<b>(12,930,644,539)</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37,826,506,753</b>	<b>181,413,691,268</b>	<b>38,621,430,412</b>	<b>146,906,238,809</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,131,934,794	164,580,348,295	34,168,679,880	131,797,636,246
<b>22- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1,028,020,849</b>	<b>4,006,966,788</b>	<b>940,194,267</b>	<b>1,585,637,000</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	227,115,849	1,455,325,152	77,784,267	132,309,000
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	800,905,000	2,551,641,636	862,410,000	1,453,328,000

<b>23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>36,798,485,904</b>	<b>177,406,724,480</b>	<b>37,681,236,145</b>	<b>145,320,601,809</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32,103,913,945	160,573,381,507	33,228,485,613	130,211,999,246
<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,393,281,259	12,079,353,599	2,679,251,635	8,921,359,581
- Giá vốn của thành phẩm		26,472,060		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,308,362,323	133,317,997,256	29,017,429,409	111,296,287,867
<b>Cộng</b>	<b>31,701,643,582</b>	<b>145,423,822,915</b>	<b>31,696,681,044</b>	<b>120,217,647,448</b>

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84,203,978	144,150,898	2,540,037	6,487,274
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		167,379,580	11,008,284	26,802,345
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			28,582,341	31,202,058
<b>Cộng</b>	<b>84,203,978</b>	<b>311,530,478</b>	<b>42,130,662</b>	<b>64,491,677</b>

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền vay	52,349,600	482,754,166	209,260,734	1,111,687,930
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	499,275	499,275		175,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55,417,270	55,417,270		
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	750,000,000	187,500,000	750,000,004
<b>Cộng</b>	<b>295,766,145</b>	<b>1,288,670,711</b>	<b>396,760,734</b>	<b>1,861,863,541</b>

27- Thu nhập khác	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	287,272,728	469,090,909		546,701,344
Nhập kho hàng tận dụng	25,568,055	159,893,513	36,575,088	120,281,148
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	133,684,592	609,237,036	251,000,555	429,782,037
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	(246,928,200)	-	47,652,000	-
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	2,392,870	10,797,238	377,834	60,556,459
<b>Cộng</b>	<b>201,990,045</b>	<b>1,249,018,696</b>	<b>335,605,477</b>	<b>1,157,320,988</b>

28- Chi phí khác	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Chi thanh lý TSCĐ				23,298,659
Chi thưởng tận dụng	8,490,000	61,413,000	17,984,645	33,828,645
Xuất hủy hàng	4,262,820	32,113,022	7,564,353	20,590,821
Thù lao ban kiểm soát	7,605,000	30,420,000	7,605,000	30,420,000
Chi phí khác	110,749,959	989,191,429	253,191,290	674,125,855
<b>Cộng</b>	<b>131,107,779</b>	<b>1,113,137,451</b>	<b>286,345,288</b>	<b>782,263,980</b>

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>152,100,598</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>120,825,373</b>	<b>3,652,308,947</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>172,992,229</b>	<b>932,451,907</b>	<b>499,595,204</b>	<b>969,434,785</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	118,354,959	1,021,057,784	534,877,545	995,852,594
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		34,666,433		8,248,624
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	54,637,270	(123,272,310)	(35,282,341)	(34,666,433)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>325,092,827</b>	<b>8,245,339,950</b>	<b>620,420,577</b>	<b>4,621,743,732</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	1.065.600,124	3,980,293,008	707,366,750	1,217,968,469
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	847.618,478	6,397,549,817	99,542,789	1,130,290,669
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>1,913,218,602</b>	<b>10,377,842,825</b>	<b>806,909,539</b>	<b>2,348,259,138</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	703,657,579	3,570,888,153	705,266,965	1,490,581,229
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	708,631,197	5,645,564,079	(215,263,131)	435,425,778
+ Hoạt động khác	500,929,826	1,161,390,593	316,905,705	422,252,131
<b>- Thu nhập chịu thuế của Công ty</b>	<b>(1,588,125,775)</b>	<b>(2,132,502,875)</b>	<b>(186,488,962)</b>	<b>2,273,484,594</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	(1,091,252,990)	(852,259,178)	199,093,110	2,984,027,131
+ Hoạt động khác	(496,872,784)	(1,280,243,696)	(385,582,072)	(710,542,537)
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>-</b>

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				
+ Hoạt động khác		-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>152,100,598</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>120,825,373</b>	<b>3,652,308,947</b>

\* Hoạt động SXKD của Công ty năm 2024 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, và năm 2024 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty vẫn tiếp tục bù lỗ các năm trước nên không chịu thuế TNDN của năm 2024.

<b>30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(146,900,956)	(3,461,258,395)	(328,013,168)	(808,002,782)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	(66,501,712)	3,247,855,727	279,635,092	759,624,706
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,199,642	3,851,629,648	(207,187,795)	2,844,306,165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1</b>	<b>903</b>	<b>(49)</b>	<b>666</b>
<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Lũy kế năm 2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>	<b>Lũy kế năm 2023</b>
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	16,480,086,350	65,556,277,665	14,266,355,887	52,200,131,432
- Chi phí nhân công	8,703,666,951	57,568,461,032	13,419,870,100	49,281,020,295
- Chi phí vật liệu SX	99,486,589	512,103,149	95,362,404	184,570,733
- Chi phí dụng cụ SX	1,099,813,966	4,826,239,272	1,093,134,669	3,743,995,546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,730,544,262	7,171,465,922	2,112,354,949	8,932,203,428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,760,069,651	20,960,230,380	4,279,814,994	17,948,934,777
- Chi phí khác bằng tiền	3,152,101,628	14,897,295,981	2,788,058,269	9,674,461,648
<b>Cộng</b>	<b>37,025,769,397</b>	<b>171,492,073,401</b>	<b>38,054,951,272</b>	<b>141,965,317,859</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

<b>Quý IV/2024</b>	<b>Thành phố Đà Nẵng</b>		<b>Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)</b>	<b>Tỉnh Thừa Thiên Huế</b>	
	<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng</b>		<b>Chi nhánh Phú Bài</b>	<b>TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế</b>
Doanh thu	22,028,259,650	4,543,733,021	1,313,743,664	2,058,013,266	7,882,757,152
Các khoản giảm trừ DT	227,115,849	130,855,000			670,050,000
Giá vốn	14,080,400,189	2,708,992,297	7,997,907,300	1,665,576,487	5,248,767,309
Tài sản cố định	6,308,157,294	2,070,003,948	20,716,584,705	3,184,189,434	2,181,392,305
- Nguyên giá	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663

- Hao mòn	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358
-----------	----------------	----------------	----------------	---------------	----------------

Năm 2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	94,427,428,618	16,335,027,669	33,137,697,099	9,383,838,654	28,129,699,228
Các khoản giảm trừ DT	1,455,325,152	338,343,636			2,213,298,000
Giá vốn	71,327,043,000	10,260,830,161	37,490,183,508	8,506,349,238	17,839,417,008
Tài sản cố định	5,304,750,422	2,210,543,901	20,673,599,129	3,260,348,016	2,377,118,071
- Nguyên giá	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358

Quý IV/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	21,964,885,900	3,291,637,206	6,691,693,136	2,139,332,761	4,533,881,409
Các khoản giảm trừ DT	77,784,267	81,410,000			781,000,000
Giá vốn	13,441,742,773	3,170,626,064	9,198,935,632	2,559,472,397	3,325,904,178
Tài sản cố định	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

Năm 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	80,381,321,532	14,409,976,374	26,209,929,533	8,953,034,527	16,951,976,843
Các khoản giảm trừ DT	132,309,000	254,340,000			1,198,988,000
Giá vốn	57,660,504,763	11,825,333,340	29,861,379,065	8,218,205,692	12,652,224,588
Tài sản cố định	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

### 33- Các bên có liên quan

#### a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2024	Lũy kế năm 2024	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	8,221,777,020	64,944,433,914	13,554,421,987	56,638,669,058
	Cổ tức được hưởng				-
	Cổ tức đã trả				-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Bán hàng		32,092,593	34,500,000	77,427,273



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
As at 31 December 2024

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
1	2	3	4	5
<b>A- CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>34,389,254,467</b>	<b>30,067,729,983</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>
1. Cash	111		16,757,696,773	7,445,756,042
2. Cash equivalents	112		-	-
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Held to maturity investments	123			
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>9,258,784,862</b>	<b>13,852,610,421</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.02	10,849,437,814	13,249,847,590
2. Short-term prepayment to suppliers	132		3,000,000	89,128,240
3. Other short-term receivables	136	V.03	961,576,811	3,068,864,354
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>5,028,836,829</b>	<b>5,481,391,429</b>
1. Inventories	141		5,028,836,829	5,481,391,429
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>3,343,936,003</b>	<b>3,287,972,091</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.05a	3,041,932,786	3,136,764,136
2. Deductible VAT	152	V.06	241,411,738	
3. Tax and other receivables from the government	153		60,591,479	151,207,955
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>37,520,520,846</b>	<b>41,302,800,627</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>112,820,000</b>	<b>112,820,000</b>
1. Other long-term receivables	216		112,820,000	112,820,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>34,460,327,686</b>	<b>37,768,805,611</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.07	33,911,461,684	37,182,606,269
- Cost	222		157,428,839,062	161,605,573,024
- Accumulated depreciation	223		(123,517,377,378)	(124,422,966,755)
3. Intangible fixed assets	227	V.08	548,866,002	586,199,342
- Cost	228		953,083,100	953,083,100
- Accumulated amortisation	229		(404,217,098)	(366,883,758)
<b>III. Non-current property in progress</b>	<b>240</b>		<b>20,000,000</b>	<b>-</b>
1. Non-current work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.09	20,000,000	
<b>IV. Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>2,927,373,160</b>	<b>3,421,175,016</b>
1. Non-current prepayments	261	V.05b	2,927,373,160	3,421,175,016
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>71,909,775,313</b>	<b>71,370,530,610</b>



<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>37,508,752,090</b>	<b>40,821,137,036</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>30,900,455,955</b>	<b>35,273,150,901</b>
1. Trade payables	311	V.10	9,578,762,375	9,746,693,410
2. Prepayments from customers	312	V.11	7,928,344,741	5,502,114,042
3. Taxes and other payables to government budget	313	V.12	538,068,933	572,282,845
4. Payables to employees	314		3,603,812,026	5,809,887,598
5. Accrued expences	315	V.13	53,352,351	264,692,000
6. Current unearned revenue	318	V.14	4,935,541,745	2,751,490,988
7. Other current payables	319	V.15	3,694,060,040	1,933,117,069
8. Current loans and obligations under finance	320	V.17	318,000,000	8,494,194,873
9. Bonus and welfare fund	322	V.18	250,513,744	198,678,076
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>6,608,296,135</b>	<b>5,547,986,135</b>
1. Other non-current payables	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Long loans and obligations under finance	338	V.17	2,968,296,135	1,907,986,135
<b>D.OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>34,401,023,223</b>	<b>30,549,393,574</b>
<b>I. Owner's contributed capital</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>34,401,023,223</b>	<b>30,549,393,574</b>
1. Contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Invesment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421	V.20	(9,079,014,890)	(12,930,644,539)
- Beginning accumulated retained earnings	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
- Retained earnings of the current year	421b		3,851,629,649	2,844,306,165
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>71,909,775,313</b>	<b>71,370,530,610</b>

Da Nang, 22 January 2025

PREPARER



**PHẠM THỊ THƯƠNG**

CHIEF ACCOUNTANT



**Nguyễn Thị Minh Huyền**

GENERAL DIRECTOR




**Trần Thanh Nghĩa**

**INCOME STATEMENT**  
**For the period ended 31 December 2024**

Items	Code	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.21	37,826,506,753	38,621,430,412	181,413,691,268	146,906,238,809
2. Less deductions	02	VI.22	1,028,020,849	940,194,267	4,006,966,788	1,585,637,000
<b>3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.23</b>	<b>36,798,485,904</b>	<b>37,681,236,145</b>	<b>177,406,724,480</b>	<b>145,320,601,809</b>
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.24	31,701,643,582	31,696,681,044	145,423,822,915	120,217,647,448
<b>5. Gross profit from sales of goods and rendering of services(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5,096,842,322</b>	<b>5,984,555,101</b>	<b>31,982,901,565</b>	<b>25,102,954,361</b>
6. Finance income	21	VI.25	84,203,978	42,130,662	311,530,478	64,491,677
7. Finance expense	22	VI.26	295,766,145	396,760,734	1,288,670,711	1,861,863,541
- Of which, interest expense	23		52,349,600	209,260,734	482,754,166	1,111,687,930
8. Selling expenses	25		1,453,419,757	1,886,351,780	7,609,198,406	7,057,748,811
9. General and administrative expenses	26		3,350,642,066	3,672,008,065	16,219,556,128	12,970,581,747
<b>10. Net operating profit (30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>81,218,332</b>	<b>71,565,184</b>	<b>7,177,006,798</b>	<b>3,277,251,939</b>
11. Other income	31	VI.27	201,990,045	335,605,477	1,249,018,696	1,157,320,988
12. Other expense	32	VI.28	131,107,779	286,345,288	1,113,137,451	782,263,980
<b>13. Net other income (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>70,882,266</b>	<b>49,260,189</b>	<b>135,881,245</b>	<b>375,057,008</b>
<b>14. Net accounting profit before tax (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>152,100,598</b>	<b>120,825,373</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>3,652,308,947</b>
15. Current corporate income tax expense	51	VI.29			-	-
<b>17. Net profit after tax (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>152,100,598</b>	<b>120,825,373</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>3,652,308,947</b>
18. Basic earning per share (*)	70	VI.30	1	(49)	903	666
19. Diluted earnings per share (*)	71	VI.30.a				

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Da Nang, 22-Janary 2025

GENERAL DIRECTOR

  
**PHẠM THỊ THƯƠNG**
  
**Nguyễn Thị Minh Huyền**

  
**Trần Thanh Nghĩa**



**CASH FLOW STATEMENT**  
( Indirrect method)  
For the year end 31 December 2024

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year VND	Previous year VND
<b>I. Cash flow from operating activities</b>			
1. Profit before tax	01	7,312,888,043	3,652,308,947
2. Adjustments for		7,065,132,827	9,436,622,906
- Depreciation and amortization	02	7,140,203,198	8,909,325,627
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04	55,417,270	(31,202,033)
- Gains/losses from investment	05	(613,241,807)	(553,188,618)
- Interest expense	06	482,754,166	1,111,687,930
<b>3. Operating profit/(loss) before adjustment to working capital</b>	<b>8</b>	<b>14,378,020,870</b>	<b>13,088,931,853</b>
- Increase or decrease in account receivable	9	4,593,825,559	(4,969,222,123)
- Increase or decrease in inventories	10	452,554,600	(599,326,407)
- Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11	312,186,031	3,489,782,629
- Increase or decrease prepaid expense	12	588,633,206	(2,184,526,354)
- Interest paid	13	(517,618,815)	(1,124,672,838)
- Other cash inflows from operating activities	15		
- Other cash outflows from operating activities	16	(161,567,000)	(406,525,000)
<b>Net cash from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>19,646,034,451</b>	<b>7,294,441,760</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(3,831,725,273)	(2,324,432,827)
2. Proceeds from disposals of fixxed assets and other long-term assets	22	469,090,909	570,000,003
5. Interest and dividents received	27	144,150,898	6,487,274
<b>Net cash from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(3,218,483,466)</b>	<b>(1,747,945,550)</b>
<b>III. Cash flows from financing activities</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	24,562,003,807	35,404,305,614
2. Repayment of borrowings	34	(31,677,888,680)	(38,222,699,133)
3. Dividends paid	36		(49,968,758)
<b>Net cash from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(7,115,884,873)</b>	<b>(2,868,362,277)</b>
<b>NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9,311,666,112</b>	<b>2,678,133,933</b>
Cash and cash equivalents at beginging of year	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Impact of exchange rate fluctuation	61	274,619	2,642,102
<b>Cash and cash equivalent at end of year (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>

PREPARER



PHẠM THỊ THƯƠNG

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Minh Huyền

Da Nang, 22 January 2025

GENERAL DIRECTOR



Add: Danang International Airport

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS****I. CORPORATE INFORMATION****1. Structure of ownership**

Danang Airport Services Joint Stock Company (hereinafter to as "the Company"), formerly known as Danang Airport Services Company, had been a state-owned enterprise. On 23 September 2005 the Company was converted into a joint stock company under Decision No.354/QĐ-BGTVT dated 23 September 2005 by the Ministry of Transport. The Company is operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000950 dated 05 April 2006 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the 15th version of the amended certificate dated 07 July 2024.

On September 2009, the Company has been officially granted a license to register for securities trading on the UpCom Market. The Company was formally licensed to trade securities on Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ-SGDHN dated 30 June 2014 by Hanoi City Securities Trading Centre, with stock ticker MAS. the Company commenced trading on 15 July 2014.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VNA 42.676.830.000 .

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

**2. Business sector:** Airline catering production, trading and services; Automobile and motorcycle driver training.

**3. Operating industry and principal activities:**

- Direct support services for air transport operations. Details: Commercial aviation engineering operation,
- Manufacture of prepare meals and dishes. Detail: Manufacture and services of catering on flights, industrial catering, packaged and instant food, various types of candies, bottled purified water.
- Other education not classified elsewhere. Detail: Driver training for cars and motorcycles;
- Restaurant and mobile food services. Detail: Food services (CP 642) and beverage service (CP 643)
- Retail sale of other new goods in specialized stores. Detail: Retail of non-food goods. Implement of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, stationary.

**4. The company's structure**

- The Company's dependent units were as follows:
  - + Meal production and Supply Enterprise
  - + Commercial and catering service Enterprise
  - + Nha Trang Branch-Danang Airport Services Joint Stock Company
  - + Phu Bai Branch - Danang Airport Services Joint Stock Company
  - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Masco (hereinafter referred to as " Danang Driving Center"
  - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Thua Thien Hue (hereinafter referred to as " Hue Driving Center"

*This financial report is a summary of data from all units under the entire Company.*

**II. Accounting period, currency used**

1. Annual accounting period: from 01 January to 31 December
2. The currency used is Vietnamese Dong (VND)

**III. Applicable accounting standards and regimes**

1. Application accounting regimes: The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance

2. Statement on compliance with accounting standards and accounting regime: The Company's Board of Directors ensures full compliance. requirements of current Vietnamese accounting standards and corporate accounting regimes in preparing financial statements

**IV. Accounting policies applied**

## 1. Financial reporting basis

Financial statements are presented on the historical cost basis

## 2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

## 3. Foreign currency transactions

The recording, evaluation and handling of exchange rate differences are carried out in accordance with the guidance of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance. Accordingly, for the payment of foreign currency items arising during the period, the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction of the commercial bank where the Company conducts transactions shall be applied; for the re-evaluation of foreign currency balances at the end of the accounting period, the buying rate of the commercial bank where the Company opens an account shall be applied at the end of the accounting period

Exchange rate differences arising during the period and due to revaluation of ending balances are reflected in the business results of the period.

## 4. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade and other receivables

## 5. Inventories

Inventories are determined on the basis of the original cost. Original cost of inventories includes purchase cost, processing cost and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method

Provision for inventory impairment is recorded when the cost is greater than the net realizable value

Net realizable value is the estimated selling price of inventories less the estimated costs of completion and estimated costs necessary to make the sale.

## 6. Financial Investments

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures and other financial investments are recorded at cost. Provision is made for any diminution in value of investments if any at the end of the accounting period.

Provisioning is made in accordance with the guidance in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013, of the Ministry of Finance.

## 7. Tangible fixed assets

tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date the assets are ready for use

Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the original cost of fixed assets if these expenses will certainly increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives in accordance with the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

Fixed assets are depreciated according to the principle those fixed assets that increase (decrease) this month will be depreciated (or stopped) from the following month

Asset type	Depreciation period (years)
Houses, Buildings	6 - 25
Machinery and equipment	3 - 10
Means of transport	3 - 10
Management equipment	4 - 10

## 8. Intangible fixed assets

**The land use rights as follows:** The Company has the right to use the land of the Company's headquarters, which is land with legally transferred land use rights and indefinite land use rights. The Company does not depreciate indefinite land use rights.

### - Other intangible assets

Other intangible assets are stated at cost less accumulated depreciation

Depreciation of other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the

Asset type	Depreciation period (years)
Computer Software	4 - 5

#### **9. Accounting principles for business cooperation contracts::**

The Company has 2 Car-Motorcycle Driving Training Centers operating under the form of Business Cooperation Contract (BCC), which is a contractual agreement between the Company and individuals contributing capital to cooperate in business to jointly carry out training activities but not forming an independent legal entity. This activity is controlled by the Company according to the agreement with the capital contributing parties

At the 2 vocational training centers, there is a separate accounting system to monitor and fully account for all arising economic transactions, and to account for profits and losses separately from other business activities of the Company.

The parties participating in the BCC agree to share the after-tax profits from the above training activities after the end of the fiscal year.

#### **10. Prepayment costs**

Prepaid expenses are classified into short-term and long-term prepaid expenses. Long-term prepaid expenses are amortized over the period in which economic benefits are expected to be generated.

#### **11. Payable and accruals**

Payable and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company by the supplier.

#### **12. Borrowing cost**

Borrowing costs is capitalized when they are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period (over 12 months) to get ready for its intended use or sale. Other borrowing costs is recognized as expenses in the period.

For general borrowings that are used for the purpose of investing in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding loans during the period, except for separate loans serving the purpose of forming a specific asset.

#### **13. Trade and other payables**

Trade payable and other payable are recorded the invoice and voucher basis.

#### **14. Equity**

##### ***Preferred stock***

##### ***Buyback shares***

When shares in equity are repurchased, the consideration paid, including any costs related to the transaction, recognized as a change in equity. Repurchased shares are classified as treasury shares and are reflected as a reduction in equity.

##### ***Dividend***

Dividends paid on redeemable preference shares are recognized as a liability on an accrual basis. Other dividends are recognized as a liability in the period in which the dividend is declared.

#### **15. Net profit distribution:**

Net profit after tax is allocated to funds and distributed to shareholders according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

#### **16. Corporate income tax (CIT):**

Applicable tax rate is 20%.

MASCO providing car and motorbike driving training services enjoy corporate income tax incentives at Point 3, Section II, Part H and Point 2, Section III, Part H of Circular No. 130/2008/TT-BTC dated December 26, 2008, of the Ministry of Finance detailing the implementation of the Law on Corporate Income Tax, according to which this sector is subject to a tax rate of 10% throughout its operation.

Corporate income tax expense for the year comprises current corporate income tax and deferred corporate income tax. Current income tax is the tax payable on taxable income for the year using the tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting and for items of income and expenses that are not taxable or deductible.

differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. A deferred income tax liability is recognized for all taxable temporary differences. A deferred income tax asset is recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred corporate tax assets is reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized.

Deferred corporate tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability settled, based on tax rates enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognized in the income statement except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case it is recognized in equity.

#### **17. Revenue recognition principles**

When selling goods, finished products, revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible returns of goods.

When providing services, revenue is recognized when there are no significant uncertainties regarding payment or associated costs. In case the service is performed over several accounting periods, the determination of revenue in each period is based on the percentage of service completion at the end of the fiscal year.

Interest, dividends and profits distributed are recognized when it is probable that the economic benefits from the transaction will flow to the Company and the revenue can be measured reliably. Interest is recognized on a time and interest rate basis for each period. Dividends and profits distributed are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from their capital contribution.

#### **18. Tax rates and fees paid to the Budget that the Company is applying:**

\* Value added tax (VAT)

- Tax rate of 10% is applied for the activities including catering transport, attendants, catering and drinking serving, serving fee and providing other for flights, and applied VAT reduction policies in each period according to the provisions of Vietnamese law.

- Other activities apply the tax rate in accordance with prevailing regulation.

#### **19. Financial instruments**

##### *Initial recognition*

##### *Financial assets*

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash, short-term deposits, trade receivables and other receivables.

##### *Financial liabilities*

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include loans, trade payable, accrued expenses and other payable.

##### **Re-measurement after initial recognition**

There are currently no regulations for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

#### **20. Related parties**

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

#### **V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

	<b>Ending balance (VND)</b>	<b>Opening balance (VND)</b>
<b>01- Cash and cash equivalents</b>		
- <i>Cash in hand</i>	784,612,612	1,537,358,713
+ VND	746,836,598	1,435,319,373
+ USD	37,776,014	102,039,340

	<i>Original currency</i>	1,497.80	4,242.80
<b>- Cash at bank</b>		<b>15,973,084,161</b>	<b>5,908,397,329</b>
+ VND		15,870,204,264	5,872,742,073
+ USD		102,879,897	35,655,256
	<i>Original currency</i>	4,074.29	1,480.70
<b>- Cash equivalents (term deposits of less than 3 months)</b>			
<b>Cộng</b>		<b>16,757,696,773</b>	<b>7,445,756,042</b>

	<b>Ending balance (VND)</b>	<b>Opening balance (VND)</b>
<b>02- Short-term trade receivables</b>		
<b>a) Short-term customer receivables (accounting for 10% or more/total customer receivables)</b>	<b>9,077,250,972</b>	<b>11,687,354,160</b>
- STARLUX Airlines Co., Ltd	475,651,824	2,660,931,263
- Indochina Aviation Joint Stock Company (* provisioned )	1,481,124,999	1,481,124,999
- Vietjet Air	2,093,391,982	3,180,055,465
- Bamboo Airways	1,402,368,667	1,353,494,933
- Students learn to drive cars at two "Driving Center"	3,624,713,500	3,011,747,500
<b>b) Accounts receivable from related parties</b>	<b>948,095,864</b>	<b>1,123,413,264</b>
- Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Vietnam Airlines Caterers LTD	15,127,000	125,307,000
- Viet Nam Airport ground services Company Limited	399,567,600	475,065,000
<b>c) Other short-term trade receivables</b>	<b>824,103,371</b>	<b>439,080,166</b>
<b>Total</b>	<b>10,849,450,207</b>	<b>13,249,847,590</b>

<b>03- Other short-term receivables</b>	<b>Ending balance (VND)</b>		<b>Opening balance (VND)</b>	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Interest receivable				
- Advances	172,886,885	-	1,160,364,890	-
- Other receivablec	704,689,926	-	1,824,499,464	-
- Deposits	84,000,000		84,000,000	
<b>Total</b>	<b>961,576,811</b>	<b>-</b>	<b>3,068,864,354</b>	<b>-</b>

<b>03a- Provision for doubtful short-term receivables</b>	<b>Ending balance (VND)</b>		<b>Opening balance (VND)</b>	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Indochina Aviation Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Army students at Da nang Driving Center	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Jetstar Pacific Airlines	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
<b>Total</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>2,555,229,763</b>

\* Provision for short-term doubtful receivables for Indochina Airlines Joint Stock Company was set aside 100% according to Official Letter No. 320/CV-DVDN dated November 6, 2009, of the companies sent to the Civil Aviation Authority of Vietnam. Accordingly, Indochina Airlines Joint Stock Company has stopped flying for a long time and has officially had its flight license revoked by the Civil Aviation Authority of Vietnam.

\* Provision for short-term doubtful receivables for military cadets at TTDN and Jetstar Pacific Airlines Joint Stock Company is made according to the guidance of Circular 48/2019-BTC. The debt of military cadets at TTDN is over 3 years old, the provision level is 100%. The debt of Jetstar Pacific is over 3 years old, the provision level is 100%.

<b>04- Inventories</b>	<b>Ending balance (VND)</b>		<b>Opening balance (VND)</b>	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Raw materials	2,635,658,465	-	2,643,131,884	-
- Tools and supplies	26,555,027	-	113,555,574	-

- Finished goods		-		-
- Merchandise	2,366,623,337	-	2,724,703,971	-
<b>Total</b>	<b>5,028,836,829</b>	<b>-</b>	<b>5,481,391,429</b>	<b>-</b>

<b>05- Prepayments</b>	<b>Ending balance (VND)</b>	<b>Opening balance (VND)</b>
<i>a) Short-term</i>	3,041,932,786	3,136,764,136
Property insurance costs		37,440,303
Cost of renting premises, land, property	2,186,651,514	2,058,458,098
Cost of tools and equipment awaiting allocation	142,819,526	242,049,362
Repair costs, training, student referral bonuses, others	712,461,746	798,816,373
<i>b) Long-term</i>	2,927,373,160	3,421,175,016
- Cost of renting premises, land, property	1,060,244,550	1,319,030,537
- Cost of training for vocational certificates in catering industry	465,531,012	428,544,436
- Business premises rental costs		
- Repair costs, other	1,401,597,598	1,673,600,043
<b>Total</b>	<b>5,969,305,946</b>	<b>6,557,939,152</b>

<b>06- Other current assets</b>	<b>Ending balance (VND)</b>	<b>Opening balance (VND)</b>
- VAT is still deductible	241,411,738	
- Taxes and other amounts receivable from the State	60,591,479	151,207,955
<b>Total</b>	<b>302,003,217</b>	<b>151,207,955</b>

**07- Increase or decrease in tangible fixed assets in the fourth quarter of 2024:**

<b>Items</b>	<b>Buildings, structures (VND)</b>	<b>Machinery and equipment (VND)</b>	<b>Motor vehicles (VND)</b>	<b>Office equipment (VND)</b>	<b>Total (VND)</b>
<b>a) Cost</b>					
Opening balance	55,616,101,576	33,922,539,967	68,824,523,975	1,279,271,327	159,642,436,845
Purchase		350,845,455	2,005,851,273		2,356,696,728
Sold, Disposed			4,570,294,511		4,570,294,511
Ending balance	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
<b>b) Accumulated depreciation:</b>					
Opening balance	33,897,330,665	29,502,904,808	61,704,199,484	1,269,841,684	126,374,276,641
Charge for the period	648,987,138	332,379,513	730,272,304	1,756,293	1,713,395,248
Sold, Disposed			4,570,294,511		4,570,294,511
Ending balance	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
<b>Opening balance</b>	<b>21,718,770,911</b>	<b>4,419,635,159</b>	<b>7,120,324,491</b>	<b>9,429,643</b>	<b>33,268,160,204</b>
<b>Ending balance</b>	<b>21,069,783,773</b>	<b>4,438,101,101</b>	<b>8,395,903,460</b>	<b>7,673,350</b>	<b>33,911,461,684</b>

**07b- Increase or decrease in tangible fixed assets in 2024:**

<b>Items</b>	<b>Buildings, structures (VND)</b>	<b>Machinery and equipment (VND)</b>	<b>Motor vehicles (VND)</b>	<b>Office equipment (VND)</b>	<b>Total (VND)</b>
<b>a) Cost</b>					
Opening balance	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024

Purchase		773,154,000	3,058,571,273		3,831,725,273
Sold, Disposed			8,008,459,235		8,008,459,235
Ending balance	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
<b>b) Accumulated depreciation:</b>					
Opening balance	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Charge for the period	2,641,297,872	1,438,137,571	3,016,409,219	7,025,196	7,102,869,858
Sold, Disposed			8,008,459,235		8,008,459,235
Ending balance	34,546,317,803	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,517,377,378
<b>c) Net book value:</b>					
Opening balance	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
Ending balance	21,069,783,773	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	33,911,461,684

**08a- Increase or decrease in intangible fixed assets in the fourth quarter of 2024:**

	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
<b>a) Cost</b>			
Opning balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Increase			-
Decrease			-
Ending balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
<b>b) Amortization</b>			
Opning balance	-	394,883,765	394,883,765
Charge for the period	-	9,333,333	9,333,333
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	404,217,098	404,217,098
<b>c) Net book value</b>			
Opening balance	473,227,100	84,972,235	558,199,335
Ending balance	473,227,100	75,638,902	548,866,002

(\*) This related to the indefinite land use right at Danang International Airport, Danang City which is used for building the Company's office and Danang Catering Factory. This land use right was pledged as loan security at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade-Danang Brank.

**08b- Increase or decrease in intangible fixed assets in 2024:**

	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
<b>a) Cost</b>			
Opning balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Increase			-
Sold, Disposed			-
Ending balance	473,227,100	479,856,000	953,083,100
<b>b) Amortization</b>			
Opning balance	-	366,883,758	366,883,758
Charge for the period	-	37,333,340	37,333,340
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	404,217,098	404,217,098
<b>c) Net book value:</b>			
Opening balance	473,227,100	112,972,242	586,199,342
Ending balance	473,227,100	75,638,902	548,866,002

- Book value of tangible fixed assets which are mortgaged for loans as at 31 Dec.2024 is: 6.846.741.338



- Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at 31 Dec. 2024 is: 72.570.294.886

09- Current trade payables	Ending balance		Opening balance	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
<b>a) Current trade payable (accounting for 10% or more of total payable)</b>	<b>2,153,964,419</b>	<b>2,153,964,419</b>	<b>2,721,518,172</b>	<b>2,721,518,172</b>
- Danang International Airport	312,170,067	312,170,067	586,538,908	586,538,908
- Business Household Le Ngoc Think	757,011,335	757,011,335	872,114,319	872,114,319
- Le Tien Minh	669,030,213	669,030,213	690,114,420	690,114,420
- Vietnamese Life Trading and Services Joint Stock Company - Danang Branch	415,752,804	415,752,804	572,750,525	572,750,525
<b>b) Trade payables to related parties</b>	<b>60,497,213</b>	<b>60,497,213</b>	<b>98,295,965</b>	<b>98,295,965</b>
- Noi Bai Catering Services	60,497,213	60,497,213	98,295,965	98,295,965
<b>c) Other payable</b>	<b>7,364,300,743</b>	<b>7,364,300,743</b>	<b>6,926,879,273</b>	<b>6,926,879,273</b>
<b>Total</b>	<b>9,578,762,375</b>	<b>9,578,762,375</b>	<b>9,746,693,410</b>	<b>9,746,693,410</b>

11-Current advances from customers	Ending balance		Opening balance	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
- Vietnam Aviation Corporation	6,617,200,741	6,617,200,741	5,448,708,042	5,448,708,042
- Money collected from students at Danang Driving Center but not yet trained	1,225,000,000	1,225,000,000	40,960,000	40,960,000
- Money collected from students at Hue Driving Center but not yet trained	86,144,000	86,144,000	12,392,000	12,392,000
- Other Customers			54,000	54,000
<b>Total</b>	<b>7,928,344,741</b>	<b>7,928,344,741</b>	<b>5,502,114,042</b>	<b>5,502,114,042</b>

12a- Taxes and other payable to the state in the fourth quarter of 2024	Opening balance		Accounts Payable	Paid	Ending balance	
	Receivable	Payable			Receivable	Payable
-Land & housing tax, land rental charges	12,170,143		9,525,231	22,701,623	25,346,535	
-Value added tax (VAT)		559,547,994	2,110,207,513	2,309,286,062		360,469,445
- Company income tax	35,244,944				35,244,944	
- Personal income tax		55,680,380	259,159,229	137,240,121		177,599,488
-License tax						
<b>Total</b>	<b>47,415,087</b>	<b>615,228,374</b>	<b>2,378,891,973</b>	<b>2,469,227,806</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,068,933</b>

12 b- Taxes and other payable to the state in 2024	Opening balance		Accounts Payable	Paid	Opening balance	
	Receivable	Payable			Receivable	Payable
-Land & housing tax, land rental charges	115,963,011		273,973,545	183,357,069	25,346,535	
-Value added tax (VAT)		533,611,418	6,064,465,179	6,237,607,152		360,469,445
- Company income tax	35,244,944				35,244,944	
- Personal income tax		38,671,427	749,827,100	610,899,039		177,599,488
-License tax			12,000,000	12,000,000		
<b>Total</b>	<b>151,207,955</b>	<b>572,282,845</b>	<b>7,100,265,824</b>	<b>7,043,863,260</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,068,933</b>

13- Current accrued expenses	Ending balance	Opening balance
- Accrued interest expense	10,852,351	45,717,000
- VNA payment discount		
- Accrued audit fee	42,500,000	42,500,000
- Other expense		176,475,000
<b>Total</b>	<b>53,352,351</b>	<b>264,692,000</b>

14. Current unearned revenue	Ending balance	Opening balance
+ Driver training at Danang Driving Center	2,099,040,513	891,510,454
+ Driver training at Hue Driving Center	2,836,501,232	1,859,980,534
<b>Total</b>	<b>4,935,541,745</b>	<b>2,751,490,988</b>

15- Other payable	Ending balance	Opening balance
- Trade union dues	216,177,032	185,200,426
- Current deposits	655,510,000	444,200,000
<b>- Other payables</b>	<b>2,822,373,008</b>	<b>1,303,716,643</b>
Responsibility fee for the taxi driver	219,845,533	219,845,533
Amounts received by the Company on behalf	19,568,800	73,845,802
Profit payable to business cooperation contracts	1,899,035,940	345,507,192
Learner referral commission fee	306,134,207	279,204,000
Other payable	377,788,528	385,314,116
<b>Total</b>	<b>3,694,060,040</b>	<b>1,933,117,069</b>

16- Other long-term payable	Ending balance	Opening balance
Capital contributed under business cooperation agreements at:		
_ Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Total</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

17- Current loans and obligations under finance	Ending balance		Increase in the year	Decrease in the year	Opening balance	
	Amount	Payable amount			Amount	Payable amount
<b>a- Short-term loans</b>						
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
<b>Total</b>	-	-	<b>22,447,003,807</b>	<b>30,941,198,680</b>	<b>8,494,194,873</b>	<b>8,494,194,873</b>
<b>b-Current portion of long-term debt</b>						
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	318,000,000	318,000,000	636,000,000	318,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>318,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	<b>636,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	-	-
<b>Total short-term loans</b>	<b>318,000,000</b>	<b>318,000,000</b>	<b>23,083,003,807</b>	<b>31,259,198,680</b>	<b>8,494,194,873</b>	<b>8,494,194,873</b>
<b>c- Long-term loans</b>						
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	2,014,310,000	2,014,310,000	2,115,000,000	100,690,000		
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	953,986,135	953,986,135		954,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
<b>Total</b>	<b>2,968,296,135</b>	<b>2,968,296,135</b>	<b>2,115,000,000</b>	<b>1,054,690,000</b>	<b>1,907,986,135</b>	<b>1,907,986,135</b>
<b>Total long-term loans</b>	<b>3,286,296,135</b>	<b>3,286,296,135</b>	<b>25,198,003,807</b>	<b>32,313,888,680</b>	<b>10,402,181,008</b>	<b>10,402,181,008</b>

#### 18- Bonus and welfare fund

Item	Opening balance	Increase due to provision from profit	Other increase	Fund reduction during the period	Other decrease	Ending balance
Bonus fund	198,678,076	213,402,668		161,567,000	-	250,513,744
Welfare fund					-	-
<b>Total</b>	<b>198,678,076</b>	<b>213,402,668</b>	-	<b>161,567,000</b>	-	<b>250,513,744</b>

## 19- Owner's Equity

### a) Changes in owner's equity

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Investmant and development fund	Financial reserve fund	Retained earnings	Total
<b>Opening balance of 2023</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Previous year's profits		-	-	-	3,652,308,947	3,652,308,947
Distribution to bonus and welfare fund					48,378,076	48,378,076
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center					759,624,706	759,624,706
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center						
<b>Opening balance of 2024</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Current year's profits		-	-	-	7,312,888,043	7,312,888,043
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center					1,583,560,977	1,583,560,977
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center					1,664,294,748	1,664,294,748
Distribution to bonus and welfare fund					213,402,668	213,402,668
<b>Ending balance of 2024</b>	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,079,014,890)	34,401,023,224

b)- Owner's equity details	Ownership ratio	Ending balance	Ownership ratio	Opening balance
----------------------------	--------------------	-------------------	--------------------	--------------------

<b>b.1- Domestic shareholders</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>
-Vietnam Aviation Corporation	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Shareholders in company	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Outside Shareholders	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
<b>b.2 -Foreign shareholders</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>
<b>Total</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

<b>d)- Shares</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Opening balance</b>
- <i>Number of shares registered for issue</i>	4,267,683	4,267,683
+ <i>Number of common shares</i>	4,267,683	4,267,683
- <i>Number of shares outstanding</i>	4,267,683	4,267,683
+ <i>Number of common shares</i>	4,267,683	4,267,683
+ <i>Number of preferred shares</i>	-	-

\* Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

<b>20- Undistributed earnings:</b>	<b>Q4/2024 VND</b>	<b>2024 Accumulated VND</b>	<b>Q4/2023 VND</b>	<b>2023 Accumulated VND</b>
Last year's profit carried forward	(9,084,214,532)	(12,930,644,539)	(12,723,456,744)	(15,774,950,704)
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Increases in profit after corporate income tax	-	-	-	-
Reductions in profit after corporate income tax	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
- Temporary division of business cooperation profits (Danang Driving Center)	469,697,839	1,583,560,978	184,542,207	274,824,661
- Temporary division of business cooperation profits (Hue Driving Center)	(536,199,551)	1,664,294,749	95,092,885	484,800,045
-Distribution to bonus and welfare fund	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
<b>Undistributed profit after corporate income tax</b>	<b>(9,079,014,890)</b>	<b>(9,079,014,890)</b>	<b>(12,930,644,539)</b>	<b>(12,930,644,540)</b>

#### VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

<b>Content</b>	<b>Q4/2024 VND</b>	<b>2024 Accumulated VND</b>	<b>Q4/2023 VND</b>	<b>2023 Accumulated VND</b>
<b>21- Revenue from selling goods and rendering services</b>	<b>37,826,506,753</b>	<b>181,413,691,268</b>	<b>38,621,430,412</b>	<b>146,906,238,809</b>
- Revenue from sale of merchandise	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Revenue from services	33,131,934,794	164,580,348,295	34,168,679,880	131,797,636,246
<b>22- Revenue deductions</b>	<b>1,028,020,849</b>	<b>4,006,966,788</b>	<b>940,194,267</b>	<b>1,585,637,000</b>
- Trade discount	227,115,849	1,455,325,152	77,784,267	132,309,000
- Returned goods	800,905,000	2,551,641,636	862,410,000	1,453,328,000

<b>23- Net revenue from sales and services</b>	<b>36,798,485,904</b>	<b>177,406,724,480</b>	<b>37,681,236,145</b>	<b>145,320,601,809</b>
- Net revenue from sales of goods and finished products	4,694,571,959	16,833,342,973	4,452,750,532	15,108,602,563
- Net revenue from providing services	32,103,913,945	160,573,381,507	33,228,485,613	130,211,999,246

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>24- Cost of sales</b>				
- Cost of goods sold	3,393,281,259	12,079,353,599	2,679,251,635	8,921,359,581
- Cost of finished products		26,472,060		
- Cost of services provided	28,308,362,323	133,317,997,256	29,017,429,409	111,296,287,867
<b>Total</b>	<b>31,701,643,582</b>	<b>145,423,822,915</b>	<b>31,696,681,044</b>	<b>120,217,647,448</b>

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>25- Financial revenue</b>				
- Interest on deposits and loans	84,203,978	144,150,898	2,540,037	6,487,274
- Realized exchange rate difference		167,379,580	11,008,284	26,802,345
- Unrealized exchange rate difference profit			28,582,341	31,202,058
<b>Total</b>	<b>84,203,978</b>	<b>311,530,478</b>	<b>42,130,662</b>	<b>64,491,677</b>

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>26- Finance expense</b>				
- Interest expense	52,349,600	482,754,166	209,260,734	1,111,687,930
- Realized exchange differences loss	499,275	499,275		175,607
- Unrealized exchange differences loss	55,417,270	55,417,270		
- Payment discount for related parties	187,500,000	750,000,000	187,500,000	750,000,004
<b>Total</b>	<b>295,766,145</b>	<b>1,288,670,711</b>	<b>396,760,734</b>	<b>1,861,863,541</b>

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>27- Extraordinary income</b>				
Income from liquidation and sale of fixed assets	287,272,728	469,090,909		546,701,344
Import used goods	25,568,055	159,893,513	36,575,088	120,281,148
Renting facilities, vehicles, testing and scoring equipment for motorcycle testing at Hue Driving	133,684,592	609,237,036	251,000,555	429,782,037
Sales support income	(246,928,200)	-	47,652,000	-
Other income, inventory liquidation	2,392,870	10,797,238	377,834	60,556,459
<b>Total</b>	<b>201,990,045</b>	<b>1,249,018,696</b>	<b>335,605,477</b>	<b>1,157,320,988</b>

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>28- Extraordinary expenses</b>				
Liquidation expense of fixed assets				23,298,659
Bonus cost utilization	8,490,000	61,413,000	17,984,645	33,828,645
Cost of destroying damaged goods	4,262,820	32,113,022	7,564,353	20,590,821
Board of Supervisors remuneration	7,605,000	30,420,000	7,605,000	30,420,000
Other expense	110,749,959	989,191,429	253,191,290	674,125,855
<b>Cộng</b>	<b>131,107,779</b>	<b>1,113,137,451</b>	<b>286,345,288</b>	<b>782,263,980</b>

	Q4/2024 VND	2024 Accumulated VND	Q4/2023 VND	2023 Accumulated VND
<b>29- Current corporate income tax expense and profit after tax for the period</b>				

<b>Accounting profit before tax for the year</b>	<b>152,100,598</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>120,825,373</b>	<b>3,652,308,947</b>
<b>Adjustment of taxable income</b>	<b>172,992,229</b>	<b>932,451,907</b>	<b>499,595,204</b>	<b>969,434,785</b>
- Add: Incremental adjustments	118,354,959	1,055,724,217	534,877,545	1,004,101,218
Non-deduction expenses under CIT law	118,354,959	1,021,057,784	534,877,545	995,852,594
Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the previous year		34,666,433		8,248,624
- Less: Decremental adjustments	(54,637,270)	123,272,310	35,282,341	34,666,433
- Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the current year	(54,637,270)	123,272,310	35,282,341	34,666,433
<b>Taxable income</b>	<b>325,092,827</b>	<b>8,245,339,950</b>	<b>620,420,577</b>	<b>4,621,743,732</b>
- Taxable income of Danang Driving Center	1,065,600,124	3,980,293,008	707,366,750	1,217,968,469
- Taxable income of Hue Driving Center	847,618,478	6,397,549,817	99,542,789	1,130,290,669
<b>Total taxable income of both Centers</b>	<b>1,913,218,602</b>	<b>10,377,842,825</b>	<b>806,909,539</b>	<b>2,348,259,138</b>
+ Training activities enjoyed tax incentives in Danang Driving Center (*)	703,657,579	3,570,888,153	705,266,965	1,490,581,229
+ Training activities enjoyed tax incentives in Hue Driving Center (*)	708,631,197	5,645,564,079	(215,263,131)	435,425,778
+ Other activities	500,929,826	1,161,390,593	316,905,705	422,252,131
<b>-Taxable income of the Company</b>	<b>(1,588,125,775)</b>	<b>(2,132,502,875)</b>	<b>(186,488,962)</b>	<b>2,273,484,594</b>
+ Main business activities	(1,091,252,990)	(852,259,178)	199,093,110	2,984,027,131
+ Other activities	(496,872,784)	(1,280,243,696)	(385,582,072)	(710,542,537)
<b>Current income tax expense</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>-</b>
- Corporate income tax of two driving training centers				
- Corporate Income Tax of the Company	-	-	-	-
+ Main business activities				
+ Other activities		-	-	-
<b>Profit after tax Corporate income</b>	<b>152,100,598</b>	<b>7,312,888,043</b>	<b>120,825,373</b>	<b>3,652,308,947</b>

(\*) The Company's production and business activities in 2024 were profitable, however, due to the severe impact of the Covid-19 pandemic, in 2020 and 2021, the Company suffered losses, with a total loss of VND 27,027,065,215 for both 2020 and 2021. In 2022, 2023 and 2024, the Company made a profit, but the profit was not large and had not yet offset all the losses of previous years, so the Company continued to offset losses from previous years, so it was not subject to corporate income tax for the fourth quarter of 2024 and 2024.

<b>30- Basic earnings per share</b>	<b>Q4/2024 VND</b>	<b>2024 Accumulated VND</b>	<b>Q4/2023 VND</b>	<b>2023 Accumulated VND</b>
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	152,100,598	7,312,888,043	120,825,373	3,652,308,947
Adjustments for the increases (decreases) profit or loss after CIT:	(146,900,956)	(3,461,258,395)	(328,013,168)	(808,002,782)
- Adjustments to increase		-		-
- Adjustments for reduction	146,900,956	3,461,258,395	328,013,168	808,002,782
+ Profits are divided among the parties according to the business cooperation contract.	(66,501,712)	3,247,855,727	279,635,092	759,624,706
+ Temporary deduction of bonus and welfare fund from business cooperation profits	213,402,668	213,402,668	48,378,076	48,378,076
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	5,199,642	3,851,629,648	(207,187,795)	2,844,306,165

Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
<b>Basic earnings per share</b>	<b>1</b>	<b>903</b>	<b>(49)</b>	<b>666</b>

<b>31- Production and business costs by element</b>	<b>Q4/2024 VND</b>	<b>2024 Accumulated VND</b>	<b>Q4/2023 VND</b>	<b>2023 Accumulated VND</b>
- Material, purchase expense	16,480,086,350	65,556,277,665	14,266,355,887	52,200,131,432
- Employee expense	8,703,666,951	57,568,461,032	13,419,870,100	49,281,020,295
- Production materials expense	99,486,589	512,103,149	95,362,404	184,570,733
- Production tools expense	1,099,813,966	4,826,239,272	1,093,134,669	3,743,995,546
- Depreciation expense	1,730,544,262	7,171,465,922	2,112,354,949	8,932,203,428
- Service expense	5,760,069,651	20,960,230,380	4,279,814,994	17,948,934,777
- Other expenses	3,152,101,628	14,897,295,981	2,788,058,269	9,674,461,648
<b>Total</b>	<b>37,025,769,397</b>	<b>171,492,073,401</b>	<b>38,054,951,272</b>	<b>141,965,317,859</b>

### 32- SEGMENT REPORTING

The Company has dependent accounting units which are branches and business cooperation units (two Driving training centers) operating in different locations such as Thua Thien Hue Province, Khanh Hoa Province and Da Nang City, each unit bears risks and obtains economic benefits different from other units. Therefore, the Company presents the reports of units according to the geographical areas in which the Company operates specifically as follows:

Q 4/2023	Danang City		Khanh Hoa Province ( Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	21,964,885,900	3,291,637,206	6,691,693,136	2,139,332,761	4,533,881,409
<i>Revenue Deductions</i>	77,784,267	81,410,000			781,000,000
Cost of goods sold	13,441,742,773	3,170,626,064	9,198,935,632	2,559,472,397	3,325,904,178
Fixed assets	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- <i>History cost</i>	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- <i>Accumulated depreciation</i>	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

For the year ended 31 December 2023	Danang City		Khanh Hoa Province ( Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	80,381,321,532	14,409,976,374	26,209,929,533	8,953,034,527	16,951,976,843
<i>Revenue Deductions</i>	132,309,000	254,340,000			1,198,988,000
Cost of goods sold	57,660,504,763	11,825,333,340	29,861,379,065	8,218,205,692	12,652,224,588
Fixed assets	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- <i>History cost</i>	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- <i>Accumulated depreciation</i>	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

Q 4/2024	Danang City		Khanh Hoa Province ( Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	22,028,259,650	4,543,733,021	1,313,743,664	2,058,013,266	7,882,757,152
<i>Revenue Deductions</i>	227,115,849	130,855,000			670,050,000
Cost of goods sold	14,080,400,189	2,708,992,297	7,997,907,300	1,665,576,487	5,248,767,309



Fixed assets	6,308,157,294	2,070,003,948	20,716,584,705	3,184,189,434	2,181,392,305
- History cost	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358

For the year ended 31 December 2024	Danang City		Khanh Hoa Province ( Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	94,427,428,618	16,335,027,669	33,137,697,099	9,383,838,654	28,129,699,228
Revenue Deductions	1,455,325,152	338,343,636			2,213,298,000
Cost of goods sold	71,327,043,000	10,260,830,161	37,490,183,508	8,506,349,238	17,839,417,008
Fixed assets	6,308,157,294	2,070,003,948	20,716,584,705	3,184,189,434	2,181,392,305
- History cost	38,150,058,319	13,370,077,966	77,749,550,507	9,085,496,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	31,841,901,025	11,300,074,018	57,032,965,802	5,901,307,273	17,845,346,358

(\*) The Company's office includes centralized accounting units operating in Da Nang City:

- Meal production and Supply Enterprise
- Commercial and catering service Enterprise

### 33- RELATED PARTIES

#### a- Material transactions with related parties:

	Business Content	Q 4/2024 (VND)	2024 Accumulated (VND)	Q 4/2023 (VND)	2023 Accumulated (VND)
- Vietnam Aviation Corporation	Sell	8,221,777,020	64,944,433,914	13,554,421,987	56,638,669,058
	Dividends received				-
	Dividends paid				-
- Pacific Airlines	Bán hàng		32,092,593	34,500,000	77,427,273
Noi Bai Catering Services	Sell	20,144,444	157,914,815	40,768,518	374,262,324
Noi Bai Catering Services	Purchase	31,244,357	158,345,638	28,580,585	310,645,687
Viet Nam Airport ground services Company Limited	Sell	1,042,605,000	4,599,982,500	1,057,530,000	3,333,539,500
Vietnam Airlines Caterers LTD	Sell	20,125,000	114,430,556	115,373,905	115,373,905
Vietnam Airlines Engineering Company Ltd -Danang Branch	Sell	35,310,553	147,672,614	40,157,637	145,405,594
Board of Directors, Board of Supervisors	Remuneration	43,095,000	172,380,000	43,095,000	172,380,000
Board of managers	Income	667,380,000	2,656,530,000	477,000,000	1,615,820,000

\*Revenue from transactions with Vietnam Aviation Corporation includes revenue from providing meals, transporting meals for domestic and international flights departing and arriving at Da Nang, Phu Bai, Cam Ranh airports, and transporting flight crew and flight attendants on the ground.

b- Balance with related parties	Ending balance	Opening balance
Accounts receivable		
- Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Viet Nam Airport ground services Company	399,567,600	475,065,000

- Vietnam Airlines Caterers LTD (VACS)	15,127,000	125,307,000
- Vietnam Airlines Engineering Company Ltd - Danang Branch		
<b>Liabilities</b>		
- Noi Bai Catering Services	60,497,213	98,295,965
-Vietnam Aviation Corporation	6,617,200,741	5,448,708,042

\*Receivables from Vietnam Aviation Corporation for the above-mentioned service provision, the collection of receivables from the Corporation are usually completed in the following accounting periods.

#### 34- Characteristics of the Company's operations during the period affecting the consolidated financial statements for the 4th quarter of 2024:

In the 4th quarter of 2024, the Company's production and business activities did not grow much compared to the same period, even the output of meals provided to international airlines at Da Nang airport decreased. In addition, due to the adjustment of the unit price of meals paid by Vietnam Airlines, the revenue of the 4th quarter of 2024 decreased compared to the same period of the 4th quarter of 2023. Total net revenue of the 4th quarter of 2024 reached, 37,084,679,927 VND, Revenue decreased compared to the same period of the 4th quarter of 2023: 974,292,357 VND. However, the Company continued to implement many saving policies, strengthen management, negotiate to reduce the purchase price of raw materials and goods with suppliers, contributing to reducing costs during the period. Total operating expenses of the entire Company in the 4th quarter of 2024: VND 36,932,579,329, down from the same period: VND 1,005,567,582. Therefore, the total operating profit of the entire Company increased compared to the same period: VND 31,275,225, equivalent to 25.62%.

#### 35- Events occurring after the balance sheets date

\* There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the Financial Statements.

Preparer



**PHẠM THỊ THƯƠNG**

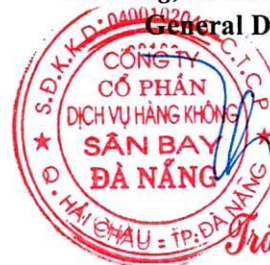
Chief Accountant



**Nguyễn Thị Minh Huyền**

Da Nang, 22 January 2025

General Director




**Trần Thanh Nghĩa**